

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	97,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	13.8%	-3.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

3.77

(Aa3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

5.98

(Aaa)

An toàn

2024

DT thuần

17,610

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1,804

▲ 11.4%

2024

LN sau
thuế

2,861

tỷ VNĐ

YoY

▲ 427

▲ 17.6%

2024

ROE

28.4%

+/- YoY

▲ 0.4%

2024

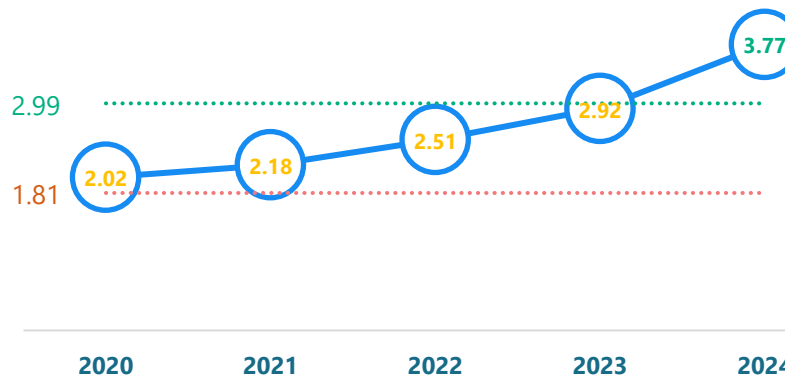
ROA

12.8%

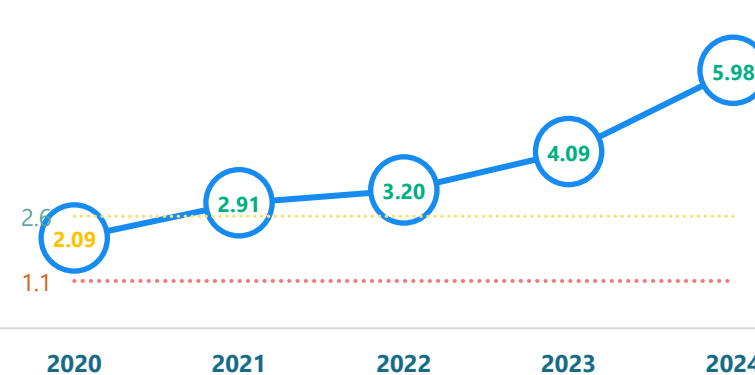
+/- YoY

▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



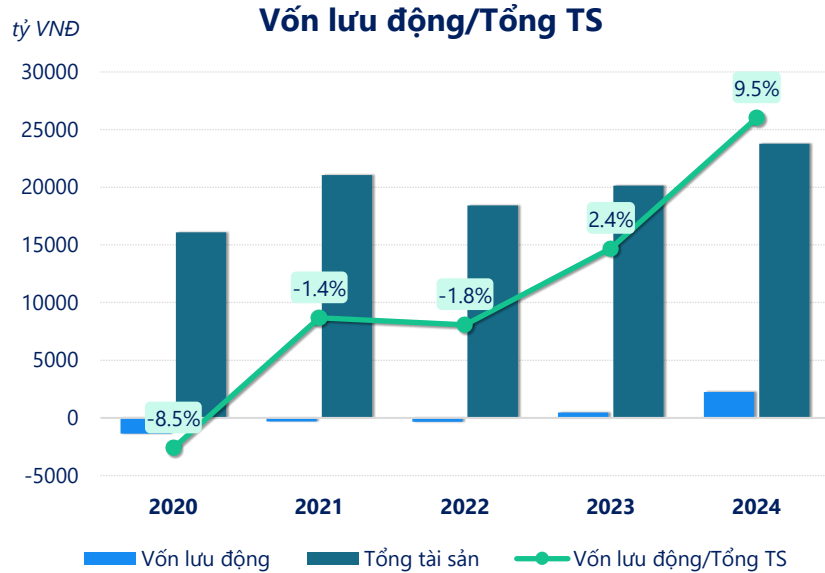
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.77 > 2.99**, cho thấy **FOX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.98 > 2.6**, cho thấy **FOX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **FOX** ghi nhận doanh thu thuần **17,610** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,861** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.4%** và **tăng 17.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

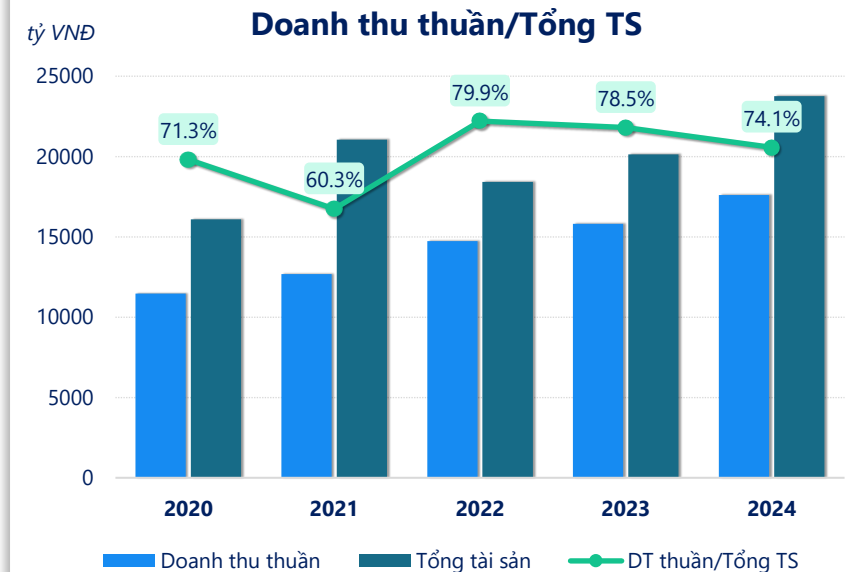
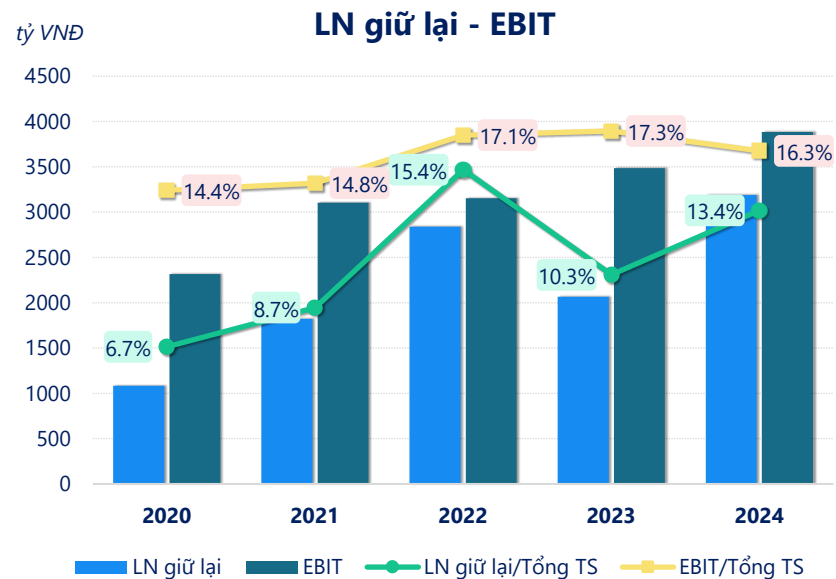
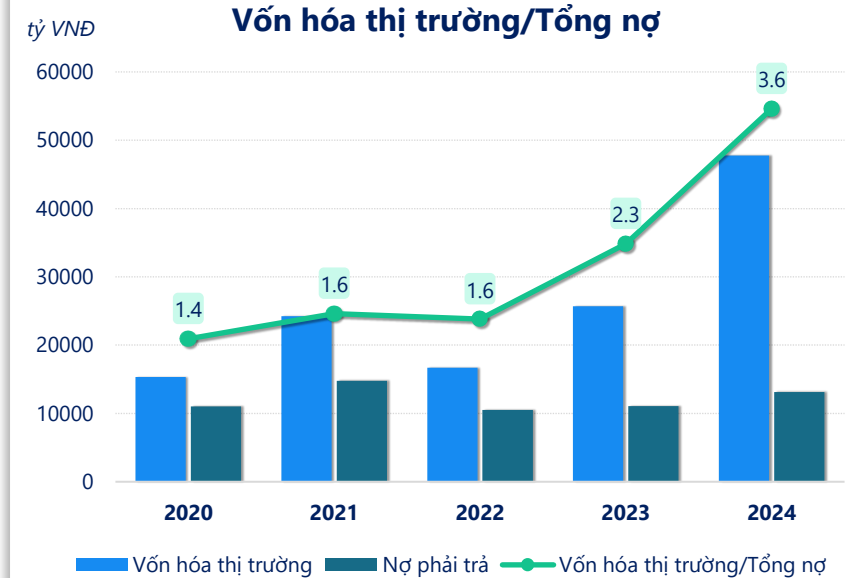
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.64, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,768	20,141	18.0%
Tài sản ngắn hạn	15,229	11,508	32.3%
Tiền và tương đương tiền	679	424	60.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,377	8,652	31.5%
Phải thu ngắn hạn	1,787	1,447	23.5%
Hàng tồn kho	1,196	808	48.0%
Tài sản ngắn hạn khác	190	177	7.3%
Tài sản dài hạn	8,539	8,633	-1.1%
Phải thu dài hạn	25.9	27.2	-4.6%
Tài sản cố định	5,688	6,023	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	390	417	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2,429	2,159	12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,122	11,067	18.6%
Nợ ngắn hạn	13,000	11,028	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,541	5,982	9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,541	1,076	43.3%
Nợ dài hạn	122	38.6	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,646	9,074	17.3%
Vốn chủ sở hữu	10,646	9,074	17.3%
Vốn điều lệ	4,925	4,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,466	12,686	14,730	15,806	17,610
Giá vốn hàng bán	5,741	6,598	7,503	8,541	9,295
Lợi nhuận gộp	5,725	6,088	7,227	7,265	8,316
Doanh thu HĐTC	354	496	733	849	659
Chi phí TC	256	301	442	480	334
Chi phí lãi vay	243	711	335	445	296
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,493	1,885	2,185	2,330	2,857
Chi phí QLDN	2,267	2,010	2,501	2,270	2,151
LN thuần từ HĐKD	2,064	2,389	2,833	3,035	3,633
Lợi nhuận khác	10.3	5.58	-15.1	7.54	-45.7
LN trước thuế	2,074	2,395	2,818	3,042	3,588
Lợi nhuận sau thuế	1,664	1,916	2,258	2,434	2,861
LNST của CĐ cty mẹ	1,575	1,820	2,151	2,383	2,803

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,966	2,324	1,722	3,050	3,826
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,480	-5,560	4,336	-3,839	-3,219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	592	2,987	-5,017	-210	-364
Tiền đầu kỳ	552	631	375	1,419	424
Lưu chuyển tiền thuần	78.7	-249	1,041	-999	243
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-6.95	2.90	4.68	11.8
Tiền cuối kỳ	631	375	1,419	424	679